

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp

ứng yêu cầu điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa tại Tờ trình số 253/TTr-BVTP ngày 30/8/2023; Tờ trình số 286/TTr-BVTP ngày 22/9/2023; và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định số 4501/BC-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2023 về thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024, kèm các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024, gồm các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Mua vị thuốc cổ truyền tại Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 1.924.822.670 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng*). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu dịch vụ khám chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám

độc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa thành phố Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, V_{XNVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Đầu Thanh Tùng', written in a cursive style.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG THUỘC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
Nhóm 1: Gồm 06 phần (06 mặt hàng), giá trị: 259.811.150 đồng										
1	Liên tâm	1	Cây mầm lấy từ hạt	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	Sao qua	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	55	593.250	32.628.750
2	Trần bì	1	Vỏ quả chín	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	75	173.250	12.993.750
3	Đương quy (di thực)	1	Rễ	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	105	795.900	83.569.500
4	Xuyên khung	1	Thân rễ	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	77	460.950	35.493.150
5	Liên nhục	1	Hạt	<i>Semen Nelumbinis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	40	375.275	15.011.000
6	Ba kích	1	Rễ	<i>Radix Morindae officinalis</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	70	1.144.500	80.115.000
Nhóm 2: Gồm 35 phần (35 mặt hàng), giá trị: 1.630.582.020 đồng										
1	Quế chi	2	Cành	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	38	44.520	1.691.760
2	Cúc hoa	2	Hoa, nụ	<i>Flos Chrysanthemi indici</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	74	637.980	47.210.520
3	Hà thủ ô đỏ	2	Rễ	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	Chế đậu đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	80	259.980	20.798.400
4	Độc Hoạt	2	Rễ	<i>Herba Elsholziae ciliatae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	401.100	20.055.000
5	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	2	Quả	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	Sao cháy gai	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	121.800	6.090.000
6	Khương hoạt	2	Rễ/ thân rễ	<i>Rhizoma et Radix</i>	Thái phiến	ĐDVN V	Kg	104	1.691.970	175.964.880

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
				<i>Notopterygii</i>		hoặc TCCS				
7	Phòng phong	2	Rễ	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	133	1.505.000	200.165.000
8	Can khương	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	39	136.500	5.323.500
9	Bạch biển đậu	2	Hạt	<i>Semen Lablab</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	75	100.800	7.560.000
10	Kim ngân hoa	2	Nụ hoa có lẫn một số hoa	<i>Flos Lonicerae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	37	646.000	23.902.000
11	Xích thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	93	258.300	24.021.900
12	Táo nhân	2	Nhân của hạt	<i>Semen Ziziphi mauritanae</i>	Sao đen	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	152	889.350	135.181.200
13	Thảo quyết minh	2	Hạt	<i>Semen Cassiae torae</i>	Sao cháy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	35	115.080	4.027.800
14	Viễn chí	2	Rễ	<i>Radix Polygalae</i>	Sao cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	75	1.504.125	112.809.375
15	Hương phụ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cyperi</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	20	168.000	3.360.000
16	Sa nhân	2	Quả	<i>Fructus Amomi</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	90	435.750	39.217.500
17	Đào nhân	2	Nhân của hạt	<i>Semen Pruni</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	48	908.250	43.596.000
18	Hồng hoa	2	Hoa, nụ	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	50	914.970	45.748.500
19	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục)	2	Thể quả nấm	<i>Poria</i>	Thái phiến	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	105	321.090	33.714.450

STT	Tên vị thuốc	Nhóm TCKT	Bộ phận dùng	Tên khoa học	Phương pháp chế biến	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	linh)									
20	Ý dĩ	2	Hạt	<i>Semen Coicis</i>	Sao vàng với cám	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	49	132.090	6.472.410
21	Thương truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	Sao vàng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	90	899.325	80.939.250
22	Bạch thược	2	Rễ	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	Vi sao	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	79	283.500	22.396.500
23	Thục địa	2	Rễ	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	Chích rượu, gừng, sa nhân	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	110	658.000	72.380.000
24	Câu kỷ tử	2	Quả	<i>Fructus Lycii</i>	Sơ chế	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	165	408.450	67.394.250
25	Cẩu tích	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Cibotii</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	150	123.900	18.585.000
26	Cốt toái bổ	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Drynariae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	112	153.300	17.169.600
27	Đỗ trọng	2	Vỏ thân	<i>Cortex Eucommiae</i>	Chích muối	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	171	206.000	35.226.000
28	Bạch truật	2	Thân rễ	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	Chích rượu	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	108	292.425	31.581.900
29	Cam thảo	2	Rễ và thân rễ	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	Chích mật	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	121	414.750	50.184.750
30	Đại táo	2	Quả	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	Sấy	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	135	171.360	23.133.600
31	Đảng sâm	2	Rễ	<i>Radix Codonopsis</i>	Chích gừng	ĐDVN V hoặc TCCS	Kg	175	735.550	128.721.250
32	Hoàng kỳ (Bạch	2	Rễ	<i>Radix Astragali</i>	Chích mật	ĐDVN V	Kg	157	431.925	67.812.225

